

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2023/DS-PT

Ngày: 11/9/2023

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và huỷ giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: ông **Vũ Thanh Liêm**
 ông **Phạm Ngọc Thái**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Phước Thạnh**, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, mở phiên tòa xét xử trực tuyến công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 116/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3046/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn B, sinh năm 1972, địa chỉ: Làng T, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đinh Xuân L, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của ông Đinh Xuân L: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

3. Bà Đỗ Thị H; địa chỉ: Làng T, xã K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Bà H uỷ quyền tham gia tố tụng cho ông Đặng Văn B. Ông B có mặt.

4. Ông Nguyễn Bá V, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

5. Ông Hồ Văn T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn B trình bày:

Năm 2002, ông quen biết với anh Hồ Văn T2. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp ông được biết thông qua anh Hồ Văn T2, là do ông Nguyễn Văn K (bố anh T2) khai hoang, trồng cây từ năm 1986. Đến năm 2003, ông K giao lại cho anh T2 sử dụng trồng keo lấy gỗ. Đến tháng 8/2010 thì anh T2 bán lại cho vợ chồng ông bà với giá chuyển nhượng 65.000.000 đồng. Việc mua bán chuyển nhượng hai bên không làm giấy tờ gì, được anh T2 và ông B thừa nhận, có người làm chứng là ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Bá V và không thông qua chính quyền địa phương. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông B khai thác cây lấy gỗ, rồi tiếp tục trồng cây lấy gỗ. Đến năm 2013, gia đình ông kê khai và được UBND xã T xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ theo giấy xác nhận ngày 07 tháng 3 năm 2013, tờ trình ngày 22/3/2013 và Danh sách công khai ngày 10/3/2013. Việc ông Đinh Xuân L được cấp Giấy CNQSDĐ đất, trên đất của ba hộ gia đình gồm Đặng Văn B, Hồ Văn T2, Nguyễn Bá V đang sử dụng không có niêm yết công khai tại thôn K và trụ sở UBND xã T cho các hộ dân trên địa bàn được biết. Năm 2013, sau khi được UBND xã T xác nhận và gia đình ông B trình hồ sơ lên UBND huyện để đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ thì UBND huyện Lệ Thủy trả lời đất đang tranh chấp, không thể cấp Giấy CNQSDĐ. Đến năm 2019, ông B mới biết ông Đinh Xuân L có cấp Giấy CNQSDĐ được cấp vào năm 2010. Việc sử dụng đất của ông B có các hộ gia đình liên hệ biết, gồm ông Nguyễn Văn K, anh Hồ Văn T2, ông Nguyễn Bá V và các hộ dân trên địa bàn thôn K đều biết rõ và sẵn sàng đứng ra làm chứng. Gần như toàn bộ tài sản trên đất đều là cây trồng của ba hộ gia đình Đặng Văn B, Hồ Văn T2, Nguyễn Bá V. Chỉ có một phần đất nằm ngoài giấy CNQSDĐ, năm 2013 ông B có cắt đất cho ông Đinh Xuân L khoảng 2.500 m² trồng cây Keo (phần đất này nằm trong Giấy CNQSDĐ khác

của ông L, nhưng ông không có yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất đối với phần đất này). Ông B đã chỉ ranh giới cho hội đồng thẩm định đo đạc. Sau khi xác định ranh giới hộ gia đình ông B và gia đình ông L sử dụng ổn định từ năm 2013 đến nay. Diện tích ông B muốn công nhận là 10.089 m² là đã trừ đi phần diện tích ông B cắt cho ông Đinh Xuân L. Ranh giới giữa hộ gia đình ông B và gia đình ông L có con đường đất rộng 3m, dài khoảng 70m. Chỉ có hộ gia đình ông B giáp ranh với đất ông Đinh Xuân L, còn hộ anh Hồ Văn T2, Nguyễn Bá V không giáp ranh với ông Đinh Xuân L. Do đó, ông đề nghị Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 042078, thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², tại địa chỉ: K, xã T, huyện L, do UBND huyện L cấp ngày 15/11/2010, số vào sổ cấp GCN: CT/00935/QSDD, mang tên ông Đinh Xuân L và buộc ông L trả lại diện tích đất 10.089 m² đất nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m², tại địa chỉ: K, xã T, huyện L cho vợ chồng ông Đặng Văn B, bà Đỗ Thị H.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Đinh Xuân L và đại diện uỷ quyền ông L bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², tại địa chỉ: K, xã T, huyện L, trước đây nằm trên vùng đất rừng nghèo kiệt còn hoang sơ, có nhiều bom đạn sót lại sau chiến tranh. Vị trí nằm giữa ranh giới xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị và xã K, huyện L, Quảng Bình và giáp với đường H (nhánh Đ). Năm 2000, gia đình ông L được tiếp nhận vào hộ thành viên của Làng Thanh niên lập nghiệp A, thuộc Tỉnh đoàn Q1. Vì thiếu đất sản xuất nên ông L đã làm đơn xin giao khu đất rừng này để sản xuất, nhưng vì liên quan đến giới tuyến 2 địa phương nên ngày 20/6/2011 ông L đã làm đơn xin giao đất được UBND xã K đồng ý giao 11.700m² và UBND xã V giao 3.000m² (có văn bản kèm theo). Sau khi được chính quyền địa phương giao đất rừng. Gia đình ông L đã tiến hành khai hoang (san ủi, phát dọn thực bì...) và trồng cây keo lai tại tượng, sử dụng đúng mục đích hiệu quả. Khi được phân định địa giới hành chính thì thửa số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², thuộc UBND xã T quản lý. Quá trình sử dụng thửa đất. Trong điều kiện khó khăn chung tại thời điểm mới lên lập nghiệp, nên có sự gián đoạn vì gia đình vợ chồng ông L luôn ốm đau điều trị xa nhà, mặt khác được làng Thanh Niên Lập Nghiệp giao thêm đất rừng, nên việc phát thực bì chỉ ở mức độ khoanh vùng, rồi phát dọn thực bì trồng dần. Trong thời điểm này (10/2004) có hộ ông Nguyễn Bá V (ở K, xã V) cùng đến phát cây bìa lô rừng thông Lâm T3, giáp với đất ông L và làm nhà ở đến nay. Ông V có nhã ý mua lại một phần diện tích đất của ông L, nhưng ông Lưu k đồng ý mà chỉ cho mượn đất tạm thời để sản xuất ít vụ giải quyết khó khăn gia đình. Năm 2008, ông Hồ Văn T2 (ở K, xã V) làm nhà ở gần giáp thửa đất của ông L đang sử dụng. Biết vợ chồng ông L luôn đau yếu điều trị bệnh xa nhà không có người trong coi, nên đã có xâm canh đến phần đất rừng của ông L đang làm dở dang, rồi bán cho ông Đặng Văn B, nhưng ông Lưu k hay biết. Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ mới biết sự việc, vợ chồng ông L đã nhiều lần gặp ông V, ông B, ông T2 đòi lại đất, nhưng không được dẫn đến tranh chấp hiện nay.

Việc cấp Giấy CNQSDĐ thửa đất nói trên xuất phát từ việc cho phép của chính quyền hai địa phương và ông L đã sử dụng đúng mục đích, ổn định, thời điểm này chưa có tranh chấp, nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy CNQSDĐ thửa số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², mang tên ông L là đủ điều kiện theo quy định pháp luật. Theo đó, quy trình, thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ đúng trình tự thủ tục, công khai minh bạch tại địa phương, nơi cư trú ai cũng được biết và không có khiếu nại, tố cáo nào. Vì vậy, ông Lưu t khai về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình ông là đúng sự thật. Diện tích đất hợp pháp, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, Giấy CNQSDĐ do UBND huyện L cấp cho ông L nói trên là đúng trình tự thủ tục; việc tranh chấp của nguyên đơn là do mâu thuẫn cá nhân. Kính đề nghị TAND tỉnh xem xét giải quyết buộc các ông: Nguyễn Bá V, Hồ Văn T2, Đặng Văn B, trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H: thống nhất như phần trình bày của ông Đặng Văn B và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T, huyện L trình bày tại Công văn số 552/CV-UBND ngày 22/11/2022:

Về trình tự thủ tục cấp giấy CNQSDĐ số phát hành BB 042078, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18861m² do UBND huyện L, cấp ngày 15/11/2010, mang tên ông Đinh Xuân L, tại K, xã T. UBND xã không nắm được quá trình khi thực hiện cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đinh Xuân L, lý do. Hiện tại UBND xã không có hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy CNQSDĐ tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, không thực hiện xác minh được quá trình cấp do đồng chí địa chính cũ đã chết (đột tử năm 2012), đồng chí chủ tịch đã về hưu. Về nguồn gốc của thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18861m² theo bản đồ địa chính năm 2007, thửa 1167, tờ bản đồ số 38 được quy chủ là UBND xã quản lý. Đến năm 2010 thì ông Đinh Xuân L được UBND huyện cấp Giấy CNQSDĐ. Về quá trình sử dụng đất: UBND xã không nắm rõ được quá trình sử dụng đất cho đến khi xảy ra tranh chấp. Phát sinh tranh chấp tại thửa đất từ đầu năm 2022, UBND xã nhận đơn đề nghị giải quyết tranh chấp. Sau khi nhận đơn, UBND xã đã tiến hành kiểm tra thực địa để xác định thửa đất tranh chấp. Sau khi kiểm tra thực địa, xác định phần tranh chấp của 03 hộ nằm trong phần diện tích đã được cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đinh Xuân L, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38. UBND xã tiến hành hòa giải 03 lần, đưa ra ý kiến để các bên thỏa thuận, tuy nhiên, các bên không có ý kiến thống nhất chung.

Đối với các yêu cầu khởi kiện: Qua kiểm tra thực địa, phần diện tích tranh chấp của ông Nguyễn Bá V, ông Đặng Văn B và ông Hồ Văn T2 đều thuộc phần diện tích tại thửa đất 1167, tờ bản đồ số 38, đã được cấp giấy CNQSDĐ, mang tên ông Đinh Xuân L. Tuy nhiên, ông Nguyễn Bá V, ông Đặng Văn B và ông Hồ Văn T2 không có các giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất ông V, ông B, ông T2 đã trồng cây keo trên phần diện tích tranh chấp. Do đó, UBND xã đã tiến hành hòa giải để các hộ thống nhất ý kiến chung, các buổi hòa

giải đã không thành. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét giải quyết theo thẩm quyền quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện L trình bày tại công văn Công văn số 530/UBND-TNMT ngày 16/3/2023:* Qua khai thác hồ sơ lưu trữ tại kho lưu trữ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì hiện nay không tìm thấy hồ sơ liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ GCN: CT/00935/QSDD do UBND huyện L cấp ngày 15/11/2010 cho ông Đinh Xuân L đối với thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38 xã T, huyện L. Vì vậy UBND huyện L không có ý kiến đối với việc cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất tranh chấp trên, đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q nêu ý kiến vụ án tại Công văn số: 609/STNMT - VPĐKĐĐ ngày 17/3/2023 như sau: Ngày 15/11/2020, UBND huyện L đã ký cấp giấy CNQSD đất số BB 042078 đối với thửa đất 1162 tờ bản đồ số 38 diện tích 18861m² đất rừng trồng sản xuất tại khe T, xã T, huyện L. Ngày 14/01/2014, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã xác nhận nội dung chính thức thông tin về số thửa từ thửa số 1162 thành thửa đất số 1167 tại Giấy CNQSD đất này. Theo nội dung công văn số 76/CV-VPĐK ngày 16/3/2023 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì không tìm thấy hồ sơ cấp giấy CNQSD đất của ông Đinh Xuân L mà chỉ tìm thấy hồ sơ đề nghị chính thức Giấy CNQSD đất của ông L như trên. Căn cứ trang số 46 sổ mục kê đất đai đã được Sở Tài nguyên - Môi trường phê duyệt ngày 20/7/2015 thì thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18861m² đất rừng sản xuất (RSX) do UBND xã T quản lý.

Tại biên bản xác minh ngày 17/2/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đối với hộ dân sinh sống liền kề thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38 là vợ chồng ông Lê Tiến D và bà Đinh Thị N xác nhận. Hai vợ chồng ông D, bà N đến canh tác trên thửa đất tiếp giáp thửa đất của ông Đặng Văn B đang sử dụng từ năm 2009. Ông D, bà N dựng ngôi nhà tạm sát thửa đất đang tranh chấp và trồng cây ăn quả. Năm 2009 ông D, bà N chứng kiến ông Hồ Văn T2 là người canh tác sử dụng đất. Sau đó chuyển nhượng lại thửa đất cho ông Đặng Văn B vào năm 2010 và ông Đặng Văn B sử dụng từ năm 2010 đến nay, từ khi nhận chuyển nhượng đất của ông T2, gia đình ông B đã trồng cây Keo trên thửa đất, đã khai thác hai lứa Keo, còn lứa thứ ba chưa khai thác.

Những người làm chứng ông Hồ Văn P, sinh năm 1963 (nguyên là cán bộ, phó chủ tịch và sau đó là chủ tịch UBND xã V thời kì từ 1994-2021) trình bày: Ông Nguyễn Văn K là người dân trong xã V khai hoang thửa đất trước khi xong đường mòn H2. Trước khi khai hoang, toàn bộ khu vực là đất trống, đồi trọc, toàn bộ khu vực ông K khai hoang chưa xác định cơ quan của tỉnh nào quản lý. Đến năm 2004 khi xây dựng bưu điện xã V thì xác định đất đó thuộc quản lý của UBND xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Sau khi khai hoang ông K trồng keo và canh tác. Sau đó giao lại cho con trai là Hồ Văn T2 và con kết nghĩa là Nguyễn Bá V trồng cây. Trước khi ông K khai hoang cho đến khi ông P làm chủ tịch về hưu thì chưa có tranh chấp đất. Sau này mới biết có việc tranh chấp đất giữa ông

K và ông Đinh Xuân L. Năm 2003, sau khi làm xong đường mòn HCM, ông L làm nghề lái xe lu, sau đó ông L được chủ tịch xã V cấp cho một mảnh đất để làm nhà ở tại khu vực cây xăng hiện nay (cây xăng này đối diện thửa đất tranh chấp ở bên kia đường mòn H3).

Ông Hồ Văn L1, sinh năm 1949 (là người canh tác gần thửa đất tranh chấp); ông Hồ Xuân Q, sinh năm 1955 (công an xã V về hưu); đều sinh sống tại thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị) trình bày: Gia đình ông K khai hoang thửa đất và bắt đầu trồng keo trầm từ khoảng năm 2002-2003 giáp với phía Bắc là buro điện xã V (thực trạng có cột phát sóng buro điện phía Bắc thửa đất 1167, tờ bản đồ số 38), đồng thời giáp với đất lâm trường (Đất nằm giữa xã V, V, Quảng Trị và xã T, L, Quảng Bình mãi sau này mới xác định đất thuộc xã T). Sau đó ông K cho con là Hồ Văn T2 làm nhà và con kết nghĩa là Nguyễn Bá V (người Nghệ An) trồng cây, phần còn lại bán cho ông B thì ông L1 và ông Q không rõ, ông Q còn xác nhận trong thời gian ông làm công an xã thửa đất không có tranh chấp cho đến năm 2022 mới có hoà giải ở xã T.

Những người làm chứng các ông Hồ Văn L2, ông Hồ Văn T4, ông Hồ Văn T5 xác nhận: Khoảng năm 1999 - 2000, theo tinh thần của T6, giao cho xã Đ khai phá đất trồng đồi núi dọc đường M để trồng Keo. Sau khi trồng Keo được khoảng 2 - 3 năm gì đó, do không có người trong coi, chăm sóc nên thả hoang và bị chặt phá. Sau đó, ông Nguyễn Văn K lên phát quang trồng cây K1 từ năm 2003. Sau đó đến khoảng năm 2005. Ông K cho con trai (ông T2) và cho ông V để trồng K1, sau khi được ông K cho, ông T2, ông V đã làm nhà sinh sống trên đó. Sau đó ông T2 bán lại một phần diện tích đất trồng Keo cho ông B. Chúng tôi thấy từ năm 2003 đến nay trên thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, xã T ông T2, ông V và ông B trồng cây K1 và đã thu hoạch bốn đến năm lứa Keo gì đó tôi không nhớ rõ. Ngoài những người trên chúng tôi không thấy ai đến khai hoang và trồng cây cả.

Người làm chứng bà Trần Thị H1 xác nhận: Năm 2000 gia đình bà sinh sống ở K, xã V. Đến năm 2008 bà công tác tại Buro điện xã V. Khi lên ở đã thấy mảnh đất 1167, tờ bản đồ số 38 đã trồng cây Keo rồi, còn ai trồng thì bà không rõ. Riêng mảnh đất hiện nay bà đang ở (đối diện với cửa hàng X) phía trong là đất của xã V, phía ngoài đường M là đất trồng đồi trọc, có một vài cây Tràm. Khi bà làm nhà thì xã Đ có đặt vấn đề xin thù lao, vì xã Đ nói cây Keo do xã Đ. Từ năm 2006 đến nay, bà không thấy ông L, bà T khai hoang, canh tác gì trên thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, chỉ thấy ông T2, ông V và ông K trồng Tràm và khai thác được ba đến bốn vụ gì đó.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ngày 17/2/2023, Tòa án tiến hành thành lập Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết luận hiện trạng sử dụng đất hai thửa đất như sau: Diện tích tranh chấp nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18861 m² do UBND huyện L cấp Giấy CNQSDĐ ngày 15/11/2010, mang tên ông Đinh Xuân L, tại K, xã T, có vị trí như sau: Phía Bắc giáp với thửa đất khác của ông Đinh Xuân L đang sử dụng trồng

Keo, tờ bản đồ số 36 (cách một đường hào); Phía Đông giáp thửa 1167, tờ bản đồ số 38 (đất của Lâm T3); Phía Nam giáp thửa đất của ông Nguyễn Bá V đang trồng Keo, cũng nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38; Phía Tây giáp đường H (Quốc lộ A). Trên toàn bộ thửa đất trồng cây Keo, trồng tập trung, mật độ 5000 cây/ha, phi > 10 cm. Theo biên bản định giá ngày 17/02/2023 và diện tích theo sơ đồ hiện trạng cùng ngày. Đất rừng sản xuất, xã miền núi, thuộc ví trí 1; Đất có đơn giá 6000 đồng/ m². Tài sản trên đất: Cây keo trăm có đơn giá 74.442.000 đồng/1 ha, quy thành 7.444 đồng/1m²; thành tiền theo thực trạng trồng Keo, tổng giá trị Keo: 7.444 đồng/1m² x 10.134 m² = 75.437.496 đồng (bảy mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng). Các bên đương sự thống nhất đơn giá đất theo Biên bản định giá ngày 17/2/2023 của Hội đồng định giá và thừa nhận kết quả đo vẽ ngày 17/2/2023 của Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ, không ai có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 34, 147, 157, 165, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; các Điều 49, 50, 105, 107, 123 Luật đất đai năm 2003, Điều 100, 105, 166 Luật đất đai năm 2013; các Điều 48, 70, 123, 135 Nghị định 181/2004/NĐ - CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003; Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Khoản 3 Điều 24 Luật lâm nghiệp năm 2004; Điều 16 Luật Lâm nghiệp 2017; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B1 về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB 042078, sổ vào sổ cấp GCN: CT/00935/QSDD do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/11/2010, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m², địa chỉ: K, xã T, huyện L, mang tên ông Đinh Xuân L.

2. Tạm giao phần diện tích đất 9383,29m², nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m², địa chỉ: K, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình cho vợ chồng ông Đặng Văn B được quyền sử dụng và được sở hữu toàn bộ số cây Keo trên phần diện tích đất, có tứ cận tiếp giáp cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo Bản án):

Phía Bắc giáp phần diện tích đất của ông Đinh Xuân L đang sử dụng từ điểm số 01 đến điểm số 02 đến điểm số 09 đến điểm số 08, có kích thước 95,93m;

Phía Nam giáp phần diện tích đất của ông Nguyễn Bá V đang sử dụng từ điểm số 04 đến điểm số 05, có kích thước 49,25m;

Phía Đông giáp đất của Lâm trường từ điểm số 01 đến điểm số 07 đến điểm số 06 đến điểm số 05, có kích thước 125,11m;

Phía Tây giáp đường H từ điểm số 08 đến điểm số 03 đến điểm số 04, có kích thước 173,73m.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo Luật đất đai quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, ông Đinh xuân L3 kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Xuân L là bà Nguyễn Thị T giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm: ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án; về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Xuân L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa ông Đặng Văn B và ông Đinh Xuân L là quan hệ “Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình là quyết định cá biệt. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và họ đã có ý kiến trình bày tại hồ sơ vụ án. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 và Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của ông Đinh Xuân L thì thấy:

[2.1] Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự thì thấy: Theo bản đồ địa chính năm 2007, sổ mục kê đất đai năm 2009 và năm 2015 đang được lưu giữ tại cơ quan có thẩm quyền, xác định thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m² được quy chủ là UBND xã T quản lý. Đến năm 2010, thửa đất được UBND huyện L cấp giấy CNQSDĐ lần đầu, mang tên ông Đinh Xuân L, nhưng hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ hiện nay không được lưu trữ tại UBND xã T, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L và Sở T. Ông Đinh Xuân L cung cấp bản phô tô đơn xin cấp quyền sở hữu đất đề ngày 15/5/2001 do UBND xã V, huyện V ký xác nhận cấp theo nguyện vọng xã viên được quyền sử dụng đất, diện

tích 3000m² và UBND xã K, huyện L ký xác nhận cấp cho ông L, diện tích 11.700m², có vẽ sơ đồ nhưng không rõ vị trí, diện tích cụ thể. Trong khi đó thửa đất 1167, tờ bản đồ số 38, được cấp năm 2010 cho ông L, về diện tích 18.861m² và sơ đồ khác so với diện tích và sơ đồ mà UBND xã K và UBND xã V xác nhận năm 2001. Đồng thời, tại thời điểm giao đất, UBND xã không có thẩm quyền giao đất theo quy định tại Điều 24 Luật đất đai năm 1993. Do đó, việc U và UBND xã K xác nhận vào đơn xin cấp quyền sở hữu đất của ông Đinh Văn L4, không thể là căn cứ pháp lý để được cấp giấy CNQSDĐ, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m² cho ông Đinh Xuân L. Ngoài ra, về trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSDĐ số phát hành BB 042078, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m² do UBND huyện L, cấp ngày 15/11/2010, mang tên ông Đinh Xuân L, UBND xã T là cơ quan quản lý trực tiếp về đất đai lại không nắm được và quá trình sử dụng thửa đất UBND xã T cũng không nắm rõ, cho đến khi xảy ra tranh chấp từ đầu năm 2022, thì UBND xã mới tiến hành kiểm tra thực địa, hiện trạng sử dụng đất, xác định phần diện tích đất tranh chấp hiện nay các gia đình ông V, ông B, ông T3 đã trồng cây Keo, nằm trong phần diện tích đất đã được cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đinh Xuân L, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38. Tuy nhiên, ông Nguyễn Bá V, ông Đặng Văn B và ông Hồ Văn T2 không có các giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất. Với lại, thửa đất số 1167, tờ bản đồ 38, trước đây là do ông Nguyễn Văn K là người khai hoang sử dụng để trồng cây Keo. Đến năm 2005 thì giao lại cho con trai ông Hồ Văn T2 và một phần giao cho ông Nguyễn Bá V quản lý, sử dụng trồng Keo lấy gỗ, ông T2 và ông V đã làm nhà ở trên phần đất được ông K cho (tại phiên tòa bà T người đại diện theo ủy quyền của ông L cũng thừa nhận). Đến tháng 8/2010 thì ông T2 bán lại cho vợ chồng ông Đặng Văn B và bà Đỗ Thị H một phần diện tích đất có cây K1, với giá chuyển nhượng 65.000.000 đồng (việc mua bán chuyển nhượng đất và cây K1, không thông qua chính quyền địa phương, chỉ có ông K, ông V chứng kiến). Gia đình ông B sử dụng phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông T2 từ năm 2010 đến nay và trồng cây Keo trên thửa đất, đã khai thác hai lứa Keo, còn lứa thứ ba chưa khai thác. Còn bị đơn Đinh Xuân L cho rằng nguồn gốc thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m² là do ông L đã làm đơn xin cấp quyền sở hữu đất để sản xuất, nhưng vì liên quan đến địa giới hành chính của 2 địa phương nên được UBND xã K, huyện L đồng ý giao 11.700m² và UBND xã V, huyện V đồng ý giao 3.000m² (có văn bản kèm theo ngày 15/5/2001). Sau khi được chính quyền giao đất, gia đình ông L đã tiến hành san ủi, phát dọn thực bì...và trồng cây Keo lai tại tượng trên một phần diện tích đất, do ông L luôn đau yếu điều trị bệnh xa nhà không có người trông coi, nên đã cho hộ ông K, ông T2 và ông V xâm canh (bằng miệng không có giấy tờ) phần thửa đất ông L đang làm dở dang. Sau đó, ông T2, ông V làm nhà ở và sử dụng trồng cây Keo. Đến năm 2010, ông T2 bán lại một phần diện tích đất có cây Keo cho ông B và ông B trồng cây Keo cho đến nay. Đến khi phân định địa giới hành chính thì thửa số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², thuộc UBND xã T quản lý. Do đó, có thể xác định nguồn gốc thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², tại K, xã T, huyện L thuộc quyền quản lý của UBND xã T, huyện L.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về hủy Giấy CNQSDĐ số phát hành BB 042078, thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², tại K, xã T, huyện L, do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/11/2010, số vào sổ cấp GCN: CT/00935/QSDD, mang tên ông Đinh Xuân L, Hội đồng xét xử thấy:

Như phân tích ở phần [2.1] thì nguồn gốc thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², tại K, xã T, huyện L thuộc quyền quản lý của UBND xã T, huyện L. Tuy nhiên, qua các tài liệu, chứng cứ tại các cơ quan có thẩm quyền, xác định hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/11/2010, mang tên ông Đinh Xuân Lưu k1 được lưu trữ tại các cơ quan có thẩm quyền. Với lại, trên một phần diện tích thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, hiện nay gia đình ông B đang trồng cây Keo từ trước năm 2010 cho đến nay, đã khai thác hai lứa, còn lứa thứ ba chưa thu hoạch (được một số người làm chứng xác nhận). Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, UBND xã T khẳng định không nắm rõ việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đinh Xuân L, không có hồ sơ, sổ sách ghi chép lưu trữ thông tin, không thực hiện các thủ tục nộp hồ sơ đăng ký ban đầu tại UBND xã, không có việc thẩm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất. Mặt khác, theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 quy định việc giao rừng sản xuất ...*“Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng không thu tiền sử dụng rừng đối với hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó, trực tiếp lao động lâm nghiệp phù hợp với việc giao đất để phát triển rừng sản xuất theo quy định của Luật đất đai...”* nhưng gia đình ông Đinh Xuân L tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ không sử dụng đất, không trực tiếp lao động sản xuất lâm nghiệp. Vì vậy, khi xem xét cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho ông L, các cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền thiếu kiểm tra, xác minh, thẩm định cụ thể về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai trên thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m² do ai là người quản lý, sử dụng. Ngoài ra, tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ, thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m² là do UBND xã T, huyện L quản lý và các gia đình ông T2, ông V và ông B đang là người sử dụng đất để trồng cây Keo, nhưng ngày 15/11/2010, UBND huyện L cấp giấy CNQSDĐ, số phát hành BB 042078, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², mang tên ông Đinh Xuân L là chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục và người quản lý, sử dụng đất theo quy định tại các Điều 49, 50, 105, 107, 123 Luật đất đai năm 2003 và các Điều 48, 70, 123 Nghị định 181/2004/NĐ - CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003 và Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 10.089m² nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m², tại K, xã T, huyện L đã được UBND huyện L cấp mang tên ông Đinh Xuân L, Hội đồng xét xử thấy:

Như phân tích ở các mục [2.1] và [2.2] có căn cứ xác định thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², tại K, xã T, huyện L thuộc quyền quản lý của UBND xã T, huyện L đã được UBND huyện L cấp giấy CNQSDĐ, số phát hành

BB 042078, mang tên ông Đinh Xuân L. Tuy nhiên, UBND xã T khẳng định không nắm rõ việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đinh Xuân L, không có hồ sơ, sổ sách ghi chép lưu trữ thông tin, không thực hiện các thủ tục nộp hồ sơ đăng ký ban đầu tại UBND xã, không có việc thẩm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất và tại Công văn 147/CNVPĐK ngày 27/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác định. Ông Đinh Xuân L lưu giữ sử dụng thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38 và cũng không trực tiếp lao động sản xuất lâm nghiệp và không có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật đất đai năm 2013 để công nhận quyền sử dụng đất đối với ông L. Còn ông Đặng Văn B đã có quá trình sử dụng phần diện tích đất từ năm 2010, sử dụng đất để trồng Keo (hiện nay trên phần diện tích đất còn có cây keo đang chuẩn bị khai thác của ông B trồng) đúng mục đích rừng sản xuất, có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất, thể hiện. Năm 2013, ông B làm đơn đề nghị xem xét cấp giấy CNQSDĐ phần diện tích ông đang sử dụng. Ngày 10/3/2013, UBND xã T lập danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy CNQSDĐ tại xã T, trong danh sách có ông Đặng Văn B. Ngày 22/03/2013, UBND xã T có tờ trình số 12/TTr-UBND về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy CNQSDĐ đối với phần diện tích đất ông B đang sử dụng. Ngày 08/3/2015, UBND xã T có văn bản xác nhận nguồn gốc diện tích đất ông B đang sử dụng và UBND xã T đã trình hồ sơ lên UBND huyện L để đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ, nhưng UBND huyện L trả lời đất đang tranh chấp, không thể cấp Giấy CNQSDĐ. Vì vậy, cần xem xét tạm giao quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng, với diện tích đo đạc theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ là 9383,29m², nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m², địa chỉ: K, xã T, huyện L cho gia đình ông Đặng Văn B và giao cho gia đình ông B được quyền sở hữu số cây Keo trên phần diện tích đất là phù hợp với thực tế sử dụng đất, tài sản trên đất (cây K1) và quy định tại các Điều 49, 50, 105, 107, 123 Luật đất đai năm 2003 và các Điều 48, 70, 123, 135 Nghị định 181/2004/NĐ - CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003 và Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Từ phân tích và nhận định ở trên, tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B là có căn cứ. Về việc Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 042078, thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m², tại địa chỉ: K, xã T, huyện L, do UBND huyện L cấp ngày 15/11/2010, số vào sổ cấp GCN: CT/00935/QSDD, mang tên ông Đinh Xuân L và tạm giao cho vợ chồng ông Đặng Văn B được quyền sử dụng phần diện tích đất theo hiện trạng sử dụng đất mà ông B đang trồng cây K1 và gia đình ông B được quyền sở hữu số cây Keo trên phần diện tích đất, với diện tích đo đạc theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ là 9383,29m², nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861m².

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đinh Xuân L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo ông Đinh Xuân L5, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 34, 147, 157, 165, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; các Điều 49, 50, 105, 107, 123 Luật đất đai năm 2003, Điều 100, 105, 166 Luật đất đai năm 2013; các Điều 48, 70, 123, 135 Nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003; Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Khoản 3 Điều 24 Luật lâm nghiệp năm 2004; Điều 16 Luật Lâm nghiệp 2017; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn B1 về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB 042078, sổ vào sổ cấp GCN: CT/00935/QSDD do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/11/2010, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m², địa chỉ: K, xã T, huyện L, mang tên ông Đinh Xuân L.

2. Tạm giao phần diện tích đất 9383,29m², nằm trong thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 38, diện tích 18.861 m², địa chỉ: K, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình cho vợ chồng ông Đặng Văn B được quyền sử dụng và được sở hữu toàn bộ số cây Keo trên phần diện tích đất, có tứ cận tiếp giáp cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo Bản án):

Phía Bắc giáp phần diện tích đất của ông Đinh Xuân L đang sử dụng từ điểm số 01 đến điểm số 02 đến điểm số 09 đến điểm số 08, có kích thước 95,93m;

Phía Nam giáp phần diện tích đất của ông Nguyễn Bá V đang sử dụng từ điểm số 04 đến điểm số 05, có kích thước 49,25m;

Phía Đông giáp đất của Lâm trường từ điểm số 01 đến điểm số 07 đến điểm số 06 đến điểm số 05, có kích thước 125,11m;

Phía Tây giáp đường H từ điểm số 08 đến điểm số 03 đến điểm số 04, có kích thước 173,73m.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo Luật đất đai quy định.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Đinh Xuân L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005442 ngày 02/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình; ông Đinh Xuân L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án phúc thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn